

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUỲNH PHỤ
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2021/HNGĐ-ST

Ngày 30 tháng 9 năm 2021

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Doanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Diễn

2. Ông Đinh Thế Cần

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Gien Ny - Thư ký Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Bùi Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 161/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2021/QĐXX-ST ngày 13/9/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1967

Nơi cư trú: thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Ông Vũ Đức T, sinh năm 1964

Nơi cư trú: thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Cụ Nguyễn Thị H, sinh năm 1923;

Địa chỉ: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

+ Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1991

Địa chỉ: Số nhà X, phường L, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

+ Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(Bà Y, chị Ng đều có mặt; ông T, cụ H, chị N đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị Y có yêu cầu khởi kiện và trình bày tại phiên tòa như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Y kết hôn với ông Vũ Đức T trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình vào ngày 19/6/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã Q và lao động tự do, vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 7 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hợp, hai bên không hợp nhau về cách sống, luôn bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng đã ly thân từ tháng 7/2020 đến nay. Nay Bà Y xác định không còn tình cảm gì với ông T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông T.

Về con chung: Bà Y trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Đức M, sinh ngày 21/6/2001 và Vũ Thị Th1 sinh ngày 30/8/1999. Ly hôn Bà Y đề nghị các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² làm từ mặt móng trở lên xây năm 1999 trên thửa đất số 505, tờ bản đồ số 6, diện tích thửa đất 443 m² (theo sổ mục kê năm 1993), địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Thửa đất này là tài sản chung của Bà Y và ông H1 (là chồng cũ của Bà Y, ông H1 chết năm 1994). Ly hôn Bà Y xin sở hữu toàn bộ tài sản chung là nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² làm từ mặt móng trở lên và chia trả chênh lệch về tài sản cho ông T là 3.000.000 đồng. Bà Y nhất trí với biên bản xem xét và thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản. Bà Y tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản.

- Theo biên bản lấy lời khai và các tài liệu chứng cứ đã xuất trình thì bị đơn là Ông Vũ Đức T có quan điểm như sau:

Về quá trình, điều kiện kết hôn, như Bà Y trình bày như trên là đúng vợ chồng chung sống đến tháng 7/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng với Bà Y không còn, ông nhất trí ly hôn với Bà Y.

Về con chung: Ông T trình bày ông và Bà Y có 02 con chung là cháu Vũ Đức M, sinh ngày 21/6/2001 và Vũ Thị Th1 sinh ngày 30/8/1999. Ly hôn ông T đề nghị các con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông T xác định vợ chồng có tài sản chung là 01 nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² làm từ mặt móng trở lên xây năm 1999 trên thửa đất số 505, tờ bản đồ số 6, diện tích thửa đất 443 m² (theo sổ mục kê năm 1993), địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Thửa đất này là tài sản của Bà Y và ông H1 (đã chết để lại). Ly hôn ông T đề nghị chia đôi tài sản chung là 01 nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² làm từ mặt móng trở lên mỗi người ½ ngôi nhà chia bằng hiện vật. Ông T nhất trí

với biên bản định giá tài sản, biên bản xem xét và thẩm định tại chỗ, ông Không có ý kiến gì.

- Theo biên bản lấy lời khai, đơn xin xét xử vắng mặt cụ Nguyễn Thị H có quan điểm như sau: Cụ H và cụ Nguyễn Đỗ Nho là vợ chồng, năm 2019 cụ Nho chết. Bà Nguyễn Thị Y là con dâu của cụ, vào năm 1985 Bà Y có kết hôn cùng ông Nguyễn Đỗ H1 là con trai của cụ. Năm 1985 các cụ có cho Bà Y, ông H1 mảnh đất tại thôn Mỹ Cự, xã Q để sinh sống. Đến năm 1994 thì ông H1 chết không để lại di chúc, năm 1998 Bà Y kết hôn cùng ông Vũ Đức T. Nay Bà Y xin ly hôn ông T thì cụ H đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt cụ, đối với phần di sản cụ được hưởng từ ông H1 cụ đề nghị giao cho Bà Y quản lý và sử dụng.

- Tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Ng trình bày như sau: Chị là con đẻ của ông Nguyễn Đỗ H1, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Y. Năm 1994 ông H1 chết, năm 1998 Bà Y kết hôn cùng ông T và sinh sống trên mảnh đất của bố mẹ chị. Chị đã nhận được thông báo thụ lý của Tòa án huyện Quỳnh Phụ gửi cho chị và chị gửi, thông báo cho chị gái là chị Nguyễn Thị N được biết nhưng vì công việc bận mãi không đến Tòa án để tham gia tố tụng được, chị N đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, xét xử vắng mặt chị. Đối với phần di sản của ông H1 mà chị được thừa kế thì chị đề nghị giao cho bà Nguyễn Thị Y quản lý sử dụng, chị không có tranh chấp gì.

- Tại biên bản lấy lời khai của chị Nguyễn Thị N, chị N có quan điểm như sau:

Chị là con đẻ của ông Nguyễn Đỗ H1, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị Y. Gia đình chị có 2 chị em là chị và em Nguyễn Thị Ng. Năm 1994 bố chị chết, năm 1998 Bà Y kết hôn cùng ông T và sinh sống trên mảnh đất của bố mẹ chị là thửa đất số 505 tờ bản đồ số 6, diện tích 443 m² trên đất có móng nhà khoảng 48 m². Chị đã nhận được thông báo thụ lý của Tòa án huyện Quỳnh Phụ gửi cho chị nhưng vì ở xa không về Tòa án để tham gia tố tụng được, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, xét xử vắng mặt chị. Đối với phần di sản của ông H1 mà chị được hưởng thì chị đề nghị giao cho bà Nguyễn Thị Y quản lý sử dụng, chị không có tranh chấp gì.

- Tại biên bản xác minh với Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình thể hiện:

Bà Nguyễn Thị Y và Ông Vũ Đức T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q vào ngày 19/6/1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã Quỳnh Hồng. Quá trình chung sống vợ chồng Bà Y, ông T có mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp bất đồng quan điểm sống, cơ sở thôn đã nhiều lần đến hòa giải nhưng không thành. Bà Y, ông T ly thân từ tháng 7/2020 cho đến nay, mỗi người sống một nhà. Nay Bà Y có đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết cho Bà Y, ông T được ly hôn. Về con chung: Vợ chồng Bà Y, ông T có 02 con chung như Bà Y khai, hiện con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Không có ý kiến gì.

- Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình có quan điểm cho rằng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng. Bị đơn vắng mặt nên Viện kiểm sát

không có ý kiến nhận xét về việc tuân theo pháp luật của bị đơn. Về ý kiến giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 29, 51, 56, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, nguyên đơn, bị đơn phải nộp án phí ly hôn, chia tài sản sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đại diện Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa Bà Nguyễn Thị Y và Ông Vũ Đức T là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ thường trú tại xã Q, huyện Q nên Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn có mặt tại địa phương nhưng không đến tham gia phiên tòa. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa... cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc thu thập chứng cứ, xác minh về tình trạng hôn nhân và địa chỉ của bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng theo Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, quan hệ hôn nhân của Bà Y, ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình ngày 19/6/1998 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn và chung sống được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, Bà Y đã từng gửi đơn ly hôn ra tòa sau đó rút đơn ly hôn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình không H1 hợp, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2020 đến nay mỗi người một nhà, không hỏi han, chia sẻ với nhau. Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, mặc dù biết được việc Bà Y đề nghị ly hôn, nhưng ông T không có biện pháp nào để hàn gắn mối quan hệ hôn nhân, ông T cũng nhất trí ly hôn, vợ chồng chung sống mỗi người một nhà. Như vậy có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa Bà Y, ông T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Y, xử cho Bà Y ly hôn ông T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Y và Ông Vũ Đức T có 02 con chung là Vũ Đức M, sinh ngày 21/6/2001 và Vũ Thị Th1 sinh ngày 30/8/1999, hiện con chung đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Tài sản chung của vợ chồng có 01 nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² làm từ mặt móng trở lên xây năm 1999 (xây trên nền móng chung của Bà Y và ông Hòa) trên thửa đất số 505, tờ bản đồ số 6, diện tích thửa đất 443 m² (theo sổ mục kê năm 1993), địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình. Tại biên bản định giá tài sản ngày 25/8/2021 của hội đồng định giá huyện Quỳnh Phụ xác định giá trị sử dụng còn lại của ngôi nhà là 6.000.000 đồng. Ly hôn Bà Y xin sở hữu toàn bộ tài sản chung là nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² làm từ mặt móng trở lên xây năm 1999 và chia trả chênh lệch về tài sản cho ông T là 3.000.000 đồng, ông T đề nghị chia đôi tài sản chung là 01 nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² làm từ mặt móng trở lên, mỗi người ½ ngôi nhà chia bằng hiện vật. Xét nhu cầu về nhà ở thì thấy hiện nay ông T đã có nhà ở ổn định và sinh sống cùng con tại thôn Mỹ Cự, xã Q trong khi đó Bà Y vẫn ở trên ngôi nhà chung của vợ chồng nên nhu cầu nhà ở của Bà Y là cần thiết nếu chia đôi ngôi nhà bằng hiện vật thì ngôi nhà không có giá trị sử dụng, do đó cần chấp nhận yêu cầu của Bà Y giao Tài sản chung của vợ chồng có 01 nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² cho Bà Y sở hữu và sử dụng, Bà Y chia trả chênh lệch cho ông T là 3.000.000 đồng.

[5] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án tiến hành đo đạc thẩm định và định giá tài sản với chi phí là 3.500.000 đồng. Bà Y nhận chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Y phải nộp án phí dân sự sơ thẩm; Ông Vũ Đức T phải chịu án phí chia tài sản chung; các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 29, Điều 51, Điều 56, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho Bà Nguyễn Thị Y được ly hôn ông Vũ Đức T.
2. Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị Y và ông Vũ Đức T có 02 con chung là: Vũ Đức M, sinh ngày 21/6/2001 và Vũ Thị Th1 sinh ngày 30/8/1999, hiện con chung đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng.

3. Về quan hệ tài sản chung,

Giao cho Bà Nguyễn Thị Y sở hữu, sử dụng nhà và công trình gắn liền với diện tích đất gồm: 01 nhà cấp bốn diện tích 46,7 m² làm từ mặt móng trở lên xây năm 1999 làm trên thửa đất của bà Nguyễn Thị Y và ông Nguyễn Đỗ H1 số 505, tờ bản đồ

số 6, diện tích thửa đất 443 m² (theo sổ mục kê năm 1993), địa chỉ thửa đất: Thôn M, xã Q, huyện Q, tỉnh Thái Bình.

Tổng giá trị tài sản mà Bà Y được giao cho sở hữu, sử dụng là 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Bà Y có trách nhiệm chia trả chênh lệch về tài sản cho ông T là 3.000.000 đồng (ba triệu đồng).

4. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản:

Bà Nguyễn Thị Y tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với chi phí là 3.500.000 đồng. Bà Y đã nộp xong.

5. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Y phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) Bà Y đã nộp theo Biên lai thu số 0004446 ngày 19/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình được chuyển thành tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Y còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung. Ông Vũ Đức T phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí chia tài sản chung.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Y, chị Nguyễn Thị Ng có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án./.

Trường hợp bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Quỳnh Phụ;
- Chi cục THADS h. Quỳnh Phụ;
- UBND xã Q, huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quốc Doanh

